HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

Số: 21 /NQ-HĐND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do- Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 12 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Về mức giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2013 trên địa bàn tỉnh Thái Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Sau khi xem xét đề nghị của Uỷ ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2012; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-KTNS ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt mức giá các loại đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 trên địa bàn tỉnh Thái Bình *(có phụ lục chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khoá XV, Kỳ họp thứ năm thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên-Môi trường, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành thuộc tỉnh;
- TT huyện uỷ; TT.HĐND, UBND các huyện, T.phố;
- Lưu: VT, PCTHĐ.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Diên

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. Bảng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
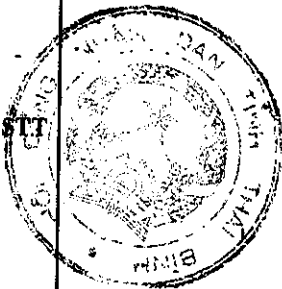
ĐVT: 1.000đồng/m2

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
I	**THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**					
1	**PHỐ LÝ BÔN**					
	Từ Cầu Báng đến đường vào Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	6,000	6,000	3,000	3,000	
	Từ đường vào Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân đến giáp đường Quách Đình Bảo	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Từ giáp phố Quách Đình Bảo đến giáp phố Bùi Sĩ Tiêm	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ giáp phố Bùi Sĩ Tiêm đến giáp phố Trần Thái Tông	12,000	12,000	6,000	6,000	
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp Cầu Nề	18,000	18,000	9,000	9,000	
	Từ giáp Cầu Nề đến giáp phố Ngô Thì Nhậm	13,000	13,000	6,500	6,500	
	Từ phố Ngô Thì Nhậm đến giáp đường Trần Lãm	8,000	8,500	4,000	4,250	Điều chỉnh
	Từ giáp đường Trần Lãm đến giáp địa phận xã Vũ Chính	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Đường 223 từ địa phận xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Hội	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Đường 223 đoạn thuộc địa phận xã Tân Bình	4,000	4,000	2,000	2,000	
2	**PHỐ LÊ QUÝ ĐÔN**					
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp phố Bùi Sĩ Tiêm	9,000	9,000	4,500	4,500	
	Từ giáp phố Bùi Sĩ Tiêm đến giáp phố Trần Thái Tông	13,000	13,000	6,500	6,500	
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp phố Trần Thánh Tông	23,400	23,400	11,700	11,700	
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành	15,000	15,000	7,500	7,500	
	Từ giáp phố Lê Đại Hành đến giáp phố Đốc Đen	13,000	13,000	6,500	6,500	
	Từ giáp phố Đốc Đen đến đường Nguyễn Văn Năng	11,000	11,000	5,500	5,500	
	Từ giáp đường Nguyễn Văn Năng đến giáp đường Trần Lãm	9,000	9,000	4,500	4,500	
3	**PHỐ LÝ THƯỜNG KIỆT**					
	Từ giáp phố Đặng Nghiễm đến giáp phố Lê Lợi	12,000	12,000	6,000	6,000	
	Từ giáp phố Lê Lợi đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng	16,000	16,000	8,000	8,000	
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Trần Lãm	10,000	10,000	5,000	5,000	
4	**ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI**					
	Từ giáp đường Trần Lãm đến giáp Cầu Trắng	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ giáp Cầu Trắng đến giáp Cầu Kìm	5,000	6,000	2,500	3,000	Nâng cấp cải tạo và đấu nối
5	**ĐƯỜNG 39B:** Từ giáp Cầu Kìm đến địa phận xã hết Vũ Lạc	4,000	4,000	2,000	2,000	
6	**PHỐ TRẦN THÁI TÔNG**					

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp Cầu Phúc Khánh 2	11,000	11,000	5,500	5,500	
	Từ giáp Cầu Phúc Khánh 2 đến giáp Trạm điện 110KV(đường gom)	11,000	11,000	5,500	5,500	
	Từ giáp Trạm điện 110 KV đến giáp phố Lý Bôn	16,000	16,000	8,000	8,000	
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Lê Quý Đôn	18,000	18,000	9,000	9,000	
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến chân Cầu Thái Bình	14,000	14,000	7,000	7,000	
7	**PHỐ ĐẶNG NGHIỄM**					
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp Cầu Thái Bình	12,000	12,000	6,000	6,000	
	Từ giáp Cầu Thái Bình đến giáp phố Lý Thường Kiệt	8,000	8,000	4,000	4,000	
8	**ĐƯỜNG LONG HƯNG**					
	Từ Cầu Thái Bình đến ngã ba tuyến Nấn Cải phường Hoàng Diệu	6,000	6,000	3,000	3,000	
	Từ giáp ngã ba tuyến Nấn Cải đến Cầu Sa Cát	5,000	5,000	2,500	2,500	
9	**PHỐ NGUYỄN THỊ MINH KHAI**	23,400	23,400	11,700	11,700	
10	**PHỐ BỒ XUYÊN**	9,000	9,000	4,500	4,500	
11	**PHỐ TRẦN HƯNG ĐẠO**					
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lý Thường Kiệt	12,000	12,000	6,000	6,000	
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	23,400	23,400	11,700	11,700	
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Trần Phú	16,000	16,000	8,000	8,000	
	Từ giáp phố Trần Phú đến giáp phố Kỳ Đồng	12,000	12,500	6,000	6,250	Điều chỉnh
12	**PHỐ LÊ LỢI**					
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	20,000	20,000	10,000	10,000	
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Đốc Nhưỡng	15,000	15,000	7,500	7,500	
13	**PHỐ HAI BÀ TRƯNG**	23,400	23,400	11,700	11,700	
14	**PHỐ QUANG TRUNG**					
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp đường Kỳ Đồng	18,000	18,000	9,000	9,000	
	Từ giáp đường Kỳ Đồng đến giáp đường Hùng Vương	10,000	10,000	5,000	5,000	
15	**ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG**					
	Từ giáp phố Quang Trung đến phố Ngô Gia Khảm	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ phố Ngô Gia Khảm đến phố Nguyễn Mậu Kiến	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Từ giáp phố Nguyễn Mậu Kiến đến hết địa phận Thành phố	6,000	6,000	3,000	3,000	
16	**ĐƯỜNG TRẦN THÁNH TÔNG**					
	Từ giáp Cống Trắng đến giáp phố Lý Thường Kiệt	8,000	8,000	4,000	4,000	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp đường Trần Quang Khải	6,000	6,000	3,000	3,000	
17	**ĐƯỜNG LÝ THÁI TỔ**					
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phố Kỳ Đồng	6,000	6,000	3,000	3,000	
	Từ giáp phố Kỳ Đồng đến giáp phố Lý Thường Kiệt	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến hết Hợp tác xã Hiệp Hoà	6,000	6,000	3,000	3,000	
18	**PHỐ NGUYỄN CÔNG TRỨ**	10,000	10,000	5,000	5,000	
19	**PHỐ PHAN BỘI CHÂU**	11,000	12,000	5,500	6,000	Điều chỉnh
20	**PHỐ ĐÀO NGUYÊN PHỔ**	8,000	8,000	4,000	4,000	
21	**PHỐ NGUYỄN THÁI HỌC**					
	Từ giáp phố Lê Lợi đến giáp phố Hai Bà Trưng	14,000	14,000	7,000	7,000	
	Từ giáp phố Hai Bà Trưng đến giáp phố Lý Thái Tổ	12,000	12,000	6,000	6,000	
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành	10,000	10,000	5,000	5,000	
22	**PHỐ HOÀNG HOA THÁM**	12,000	12,000	6,000	6,000	
23	**PHỐ NGUYỄN DU**	10,000	11,000	5,000	5,500	Điều chỉnh
24	**PHỐ HOÀNG DIỆU**					
	Từ giáp phố Trần Hưng Đạo đến giáp phố Hai Bà Trưng	12,000	12,000	6,000	6,000	
	Từ giáp phố Hai Bà Trưng đến giáp phố Trần Thánh Tông	10,000	11,000	5,000	5,500	Điều chỉnh
25	**PHỐ ĐỖ LÝ KHIÊM**					
	Từ giáp phố Đặng Nghiễm đến giáp phố Bồ Xuyên	6,500	6,500	3,250	3,250	
	Từ giáp phố Bồ Xuyên đến giáp phố Lê Thánh Tông	5,000	5,000	2,500	2,500	
26	**PHỐ HOÀNG VĂN THỤ**	10,000	11,000	5,000	5,500	Điều chỉnh
27	**PHỐ LÊ ĐẠI HÀNH**	10,000	10,000	5,000	5,000	
28	**PHỐ TRẦN NHẬT DUẬT**					
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	11,000	11,000	5,500	5,500	
	Từ giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp phố Lê Thánh Tông	8,000	8,000	4,000	4,000	
29	**PHỐ NGÔ QUANG BÍCH**					
	Phố Trần Thái Tông đến ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	10,000	10,000	5,000	5,000	
	Đoạn còn lại	8,000	8,000	4,000	4,000	
30	**PHỐ TRẦN KHÁNH DƯ**					
	Từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thánh Tông	9,500	9,500	4,750	4,750	
	Từ phố Lê Thánh Tông đến phố Trần Thái Tông	10,000	10,000	5,000	5,000	
	Đoạn còn lại	8,000	8,000	4,000	4,000	
31	**PHỐ NGÔ THÌ NHẬM**					

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Từ giáp Cống Trắng đến giáp phố Phan Bá Vành	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Trần Lãm	5,000	5,000	2,500	2,500	
32	PHỐ PHAN BÁ VÀNH					
	Từ Cầu Đen đến giáp phố Chu Văn An	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phố Hoàng Công Chất	7,000	7,500	3,500	3,750	Điều chỉnh
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến giáp phố Lý Bôn	6,000	6,000	3,000	3,000	
33	PHỐ HOÀNG CÔNG CHẤT	9,000	9,000	4,500	4,500	
34	PHỐ TRẦN QUANG DIỆU					
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến giáp phố Ngô Thì Nhậm	6,000	6,000	3,000	3,000	
	Từ phố Ngô Thì Nhậm đến ngõ thuộc tổ 21 phố Phan Bá Vành	4,500	4,500	2,250	2,250	
35	PHỐ NGÔ VĂN SỞ					
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp đường Trần Thánh Tông	6,000	6,000	3,000	3,000	
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Phan Bá Vành	4,500	4,500	2,250	2,250	
36	PHỐ ĐỐC NHƯỠNG					
	Từ phố Quang Trung đến giáp phố Trần Hưng Đạo	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ giáp phố Trần Hưng Đạo đến hết đoạn phố còn lại	6,000	6,000	3,000	3,000	
37	ĐƯỜNG TRẦN LÃM					
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lý Thường Kiệt	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	5,500	5,500	2,750	2,750	
	Từ giáp phố Lý Bôn đến Xí nghiệp Nước khoáng	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Đoạn còn lại	2,000	2,000	1,000	1,000	
38	PHỐ CHU VĂN AN					
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Phan Bá Vành	9,000	10,000	4,500	5,000	Điều chỉnh
	Đoạn còn lại	7,000	7,000	3,500	3,500	
39	PHỐ ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	7,000	7,000	3,500	3,500	
40	PHỐ NGUYỄN BẢO	7,000	7,000	3,500	3,500	
41	PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH					
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Đinh Tiên Hoàng	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Từ giáp phố Đinh Tiên Hoàng đến giáp phố Nguyễn Văn Năng	10,000	10,000	5,000	5,000	
42	ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI					
	Từ đường Doãn Khuê đến cầu sang khách sạn Hồng Hà	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Từ cầu sang khách sạn Hồng Hà đến hết địa phận Thành phố	3,000	3,000	1,500	1,500	
43	ĐƯỜNG TRẦN QUANG KHẢI					

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Từ khách sạn Thái Bình đến giáp Trạm chế biến than	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Các đoạn còn lại	3,000	3,000	1,500	1,500	
44	**ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG**					
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lê Quý Đôn	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Trần Phú	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ giáp Khu phố V đến giáp phố Kỳ Đồng	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ giáp phố Kỳ Đồng đến giáp sông Bạch	3,000	3,000	1,500	1,500	
45	**ĐƯỜNG LÊ THÁNH TÔNG**					
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Trần Phú	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ giáp phố Trần Phú đến hết Khu phố IV	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Từ giáp Khu phố IV đến giáp sông Bạch	4,000	4,000	2,000	2,000	
46	**PHỐ PHẠM NGŨ LÃO**	7,000	7,000	3,500	3,500	
47	**PHỐ PHẠM ĐÔN LỄ**					
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Ngô Quang Bích	6,000	6,000	3,000	3,000	
	Từ giáp phố Ngô Quang Bích đến giáp phố Lý Bôn	4,000	4,000	2,000	2,000	
48	**PHỐ BÙI SĨ TIÊM**					
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lê Qúy Đôn	5,000	5,500	2,500	2,750	Điều chỉnh
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Lý Bôn	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Nguyễn Doãn Cử	5,500	5,500	2,750	2,750	
49	**ĐƯỜNG TRẦN THỦ ĐỘ**	7,000	7,000	3,500	3,500	
50	**ĐƯỜNG QUÁCH ĐÌNH BẢO**					
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Bùi Quang Dũng	5,500	5,500	2,750	2,750	
	Từ giáp phố Bùi Quang Dũng đến đường Trần Quang Khải	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ giáp phố Lý Bôn đến đường Trần Thủ Độ	3,000	3,000	1,500	1,500	
51	**PHỐ QUÁCH HỮU NGHIÊM**					
	Từ giáp phố Lý Bôn đến di tích Nhân Thanh	1,500	3,000	750	1,500	Phân lại đoạn mới
	Đoạn còn lại	1,500	2,500	750	1,250	Phân lại đoạn mới
52	**PHỐ BÙI QUANG DŨNG**	5,000	5,000	2,500	2,500	
53	**ĐƯỜNG KỲ ĐỒNG**					
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Trần Thái Tông	8,000	8,000	4,000	4,000	
54	**PHỐ PHẠM THẾ HIỂN**	6,000	6,000	3,000	3,000	
55	**PHỐ TRẦN PHÚ**					
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Trần Thái Tông	17,000	17,000	8,500	8,500	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
56	**PHỐ NGÔ GIA KHẢM** (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)	5,000	5,000	2,500	2,500	
57	**PHỐ NGUYỄN DOÃN CỬ** (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)			2,000	2,000	
58	**PHỐ TRẦN THỊ DUNG** (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)			2,000	2,000	
59	**ĐƯỜNG DOÃN KHUÊ**	4,000	4,000	2,000	2,000	
60	**PHỐ NGUYỄN VĂN NĂNG**	8,000	8,000	4,000	4,000	
61	**PHỐ NGUYỄN DANH ĐỚI**	4,000	4,000	2,000	2,000	
62	**PHỐ NGUYỄN TÔNG QUAI**	6,000	6,000	3,000	3,000	
63	**PHỐ ĐỐC ĐEN**					
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến phố Lê Quý Đôn	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến Nghĩa trang	7,000	7,000	3,500	3,500	
64	**PHỐ PHẠM HUY QUANG**	3,500	3,500	1,750	1,750	
65	**ĐƯỜNG ĐINH TIÊN HOÀNG (BẮC SÔNG 32)**					
	Đoạn từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Nguyễn Đình Chính	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Đoạn còn lại	3,000	3,000	1,500	1,500	
66	**ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN**					
	Từ phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Ngô Thì Nhậm	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Đoạn còn lại		2,200		1,100	Bổ sung đoạn
67	**ĐƯỜNG KIM ĐỒNG**	6,000	6,000	3,000	3,000	
68	**PHỐ ĐỒNG LÔI**	5,000	5,000	2,500	2,500	
69	**PHỐ LƯƠNG THẾ VINH**	9,000	9,000	4,500	4,500	
70	**PHỐ MÁY XAY**	10,000	10,000	5,000	5,000	
71	**PHỐ TRẦN BÌNH TRỌNG**	7,000	7,000	3,500	3,500	
72	**PHỐ LÊ TRỌNG THỨ**	7,000	7,000	3,500	3,500	
73	**PHỐ NGUYỄN THÀNH**	7,000	7,000	3,500	3,500	
74	**ĐƯỜNG 10**					
	Đoạn từ Cầu Sa Cát đến ngã tư Gia Lễ	4,000	4,500	2,000	2,250	Điều chỉnh
	Đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận Thành phố	3,500	4,500	1,750	2,250	Điều chỉnh
	Đoạn tuyến tránh thuộc địa phận Thành phố	3,000	3,500	1,500	1,750	Điều chỉnh
75	**ĐƯỜNG 39**					
	Đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ đến hết địa phận Thành phố	2,000	2,000	1,000	1,000	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
76	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC KHU ĐÔ THỊ TRẦN HƯNG ĐẠO	5,000	5,500	2,500	2,750	Phân khu mới
77	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÁC KHU ĐÔ THỊ PHƯỜNG TRẦN LÃM, KỲ BÁ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU B MINH KHAI	5,000	5,000	2,500	2,500	Phân khu mới
78	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG KHÁC					
	Đoạn đường quốc lộ 10 cũ qua cửa Nhà thờ Sa cát	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ chân Cầu Bo đến giáp Ủy ban nhân dân phường Hoàng Diệu	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ chân Cầu Bo đến giáp đường Long Hưng(đường Nấn Cải)	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Đoạn từ chân Cầu Đổ (giáp chân đê) đến giáp đường chân Cầu Bo (đường 10 cũ)	2,500	2,500	1,250	1,250	
79	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI VÀ CÁC NGÕ, NGÁCH HẺM TRONG NỘI THÀNH PHỐ THUỘC CÁC PHƯỜNG LÊ HỒNG PHONG, ĐỀ THÁM, BỒ XUYÊN					
	Đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư rộng trên 5 mét	4,500	4,500	2,250	2,250	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	2,800	2,800	1,400	1,400	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	1,800	1,800	900	900	
80	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI VÀ NGÕ, NGÁCH, HẺM THUỘC CÁC PHƯỜNG KỲ BÁ, QUANG TRUNG, TRẦN HƯNG ĐẠO					
	Đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư rộng trên 5 mét	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	1,000	1,000	500	500	
81	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI VÀ NGÕ NGÁCH, HẺM THUỘC CÁC PHƯỜNG TIỀN PHONG,TRẦN LÃM					
	Đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư rộng trên 5 mét	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	2,200	2,200	1,100	1,100	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	1,200	1,200	600	600	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	900	900	450	450	
82	CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG CÒN LẠI VÀ NGÕ NGÁCH, HẺM THUỘC CÁC PHƯỜNG PHÚ KHÁNH, HOÀNG DIỆU					
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	1,000	1,000	500	500	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	800	800	400	400	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
83	**ĐẤT CỦA CÁC XÃ PHÚ XUÂN, TÂN BÌNH, ĐÔNG MỸ, VŨ LẠC, VŨ CHÍNH**					
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	1,800	1,800	900	900	
	Đất giáp đường tỉnh lộ	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Đất giáp các đường liên huyện, liên xã, liên thôn	800	800	400	400	
	Trong các ngõ thôn	400	400	200	200	
84	**ĐẤT CỦA CÁC XÃ ĐÔNG HOÀ, VŨ ĐÔNG, VŨ PHÚC, ĐÔNG THỌ**					
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	1,500	1,500	750	750	
	Đất giáp đường tỉnh lộ	1,800	1,800	900	900	
	Đất giáp các đường liên huyện, liên xã, liên thôn	700	700	350	350	
	Trong các ngõ thôn	300	300	200	200	
II	**HUYỆN QUỲNH PHỤ**					
1	**THỊ TRẤN QUỲNH CÔI**					
1.1	**Trục đường chính Thị trấn**					
	Từ Kho thuốc sâu Quỳnh Hưng đến hết Xí nghiệp Thuỷ Nông	2,800	2,800	1,400	1,400	
	Từ Xí nghiệp Thuỷ Nông đến ngã ba rẽ vào đường Đối Ngoại	4,500	4,500	2,250	2,250	
	Từ ngã ba rẽ vào đường đối ngoại đến ngã tư Cầu Tây vòng đến ngã tư Bạt tới Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (kể cả 2 bên đường)	5,200	5,200	2,600	2,600	
	Từ ngã tư Cầu Tây đến hết Chợ huyện	5,500	5,500	2,750	2,750	
	Từ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đến ngã ba vào thôn La Vân	2,800	2,800	1,400	1,400	
	Từ Cầu Trạm điện đến Cầu vào thôn Đoàn Xá xã Quỳnh Hải	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ ngã tư Bạt đến hết cống La Vân (cạnh nhà ông Nga)	2,800	2,800	1,400	1,400	
	Trục đường Đối Ngoại từ cống Khu 3A vòng đến Chi cục thuế huyện	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Từ Cầu Tây đến ngã ba xã Quỳnh Mỹ	2,800	2,800	1,400	1,400	
	Trục đường 19-5 Thị trấn Quỳnh Côi từ giáp xóm Tân Quang xã Quỳnh Hồng đến trục đường Đối Ngoại	3,200	3,200	1,600	1,600	
	Đường bờ sông Thị trấn Quỳnh Côi: Từ Cầu Mỹ Hà đến Trạm bơm Quỳnh Mỹ	1,700	1,700	850	850	
	Từ nhà ông Miêu đến đường Đối Ngoại cạnh cây xăng	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Đường nhánh 19-5 từ sau Ủy ban nhân dân Thị trấn đến giáp khu dân cư 3A	1,800	1,800	900	900	
1.2	**Các ngõ trong trị trấn**					
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	800	800	400	400	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	600	600	300	300	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	450	450	250	250	
2	**THỊ TRẤN AN BÀI**					

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
2.1	**Trục đường chính Thị trấn**					
	Từ Cầu Môi đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân Thị trấn An Bài	4,500	4,500	2,250	2,250	
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân Thị trấn An Bài đến hết phố Cầu Nghìn	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Từ Nhà trẻ thôn Phong Xá đến ngã tư Môi	2,700	2,700	1,350	1,350	
	Từ Ngã tư Môi đến giáp nhà bà Phê Lê	2,700	2,700	1,350	1,350	
	Từ nhà bà Phê Lê đến hết thôn An Bài cũ	1,200	1,200	600	600	
	Đường trung tâm Thị trấn An Bài	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Đường nối từ đường trung tâm Thị trấn An Bài đến ĐH.72	2,000	2,000	1,000	1,000	
2.2	**Các ngõ trong trị trấn An Bài**					
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	600	600	300	300	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	300	300	200	200	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	250	250	200	200	
3	**ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ**					
3.1	**Đường quốc lộ số 10**					
	Từ ngã ba Đợi đến hết đất nhà ông Đương (thuộc địa phận xã Đông Hải)	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Từ đất nhà ông Hải đến Cầu Vật (thuộc địa phận xã Đông Hải)	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ Cầu Vật đến chân Cầu Đồng Bằng	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ chân Cầu Đồng Bằng đến chân Cầu Môi thị trấn An Bài	3,500	3,500	1,750	1,750	
3.2	**Đường ĐT 396B (đường 217 cũ)**					
	Từ ngã ba Đợi đến đường vào Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng	1,500	1,500	750	750	
	Từ đường vào Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng địa phận Thị trấn Quỳnh Côi (đến hết Kho thuốc sâu Quỳnh Hưng)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ ngã ba Quỳnh Hồng (đi xã Quỳnh Thọ) đến hết Bưu điện bến Hiệp	1,800	1,800	900	900	
	Từ giáp Bưu điện bến Hiệp đến chân đê bến Hiệp	2,000	2,000	1,000	1,000	
3.3	**Đường ĐT 455 (đường 216 cũ)**					
	Từ Cầu Mỹ Hà đến hết nhà ông Thịnh (ngã ba Quỳnh Mỹ)	2,200	2,200	1,100	1,100	
	Từ giáp nhà ông Thịnh (ngã ba xã Quỳnh Mỹ) đi Quỳnh Nguyên (thuộc địa phận xã Quỳnh Mỹ)	1,500	1,500	750	750	
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến Cầu cấp 2 Quỳnh Mỹ cũ	1,500	1,500	750	750	
	Từ địa phận xã Quỳnh Nguyên đến Trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên	1,800	1,800	900	900	
	Từ Trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên	800	800	400	400	
	Từ Cầu thôn Đoàn Xá đến hết nhà ông Chiến thôn An Phú đến, Quỳnh Hải	2,200	2,200	1,100	1,100	
	Từ giáp hộ ông Chiến đến hết nhà ông Khương thôn An Phú xã Quỳnh Hải	1,700	1,700	850	850	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Từ giáp nhà ông Khương thôn An Phú xã Quỳnh Hải đến hết địa phận xã Đồng Tiến	1,300	1,300	650	650	
3.4	**Đường ĐH72 (đường 17 cũ)**					
	Từ địa phận xã An Khê đến nhà ông Lương thôn Phong Xá Thị trấn An Bài	1,200	1,200	600	600	
	Từ giáp Thị trấn An Bài đến hết địa phận xã An Mỹ	800	800	400	400	
3.5	**Đường ĐT 452 (đường 224 cũ)**					
	Từ giáp Chợ huyện đến cầu sang xã Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ cầu sang xã Quỳnh Mỹ đến Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc	800	800	400	400	
	Từ Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc đến cống ông Trẩm xã Quỳnh Ngọc	1,000	1,000	500	500	
	Từ cống ông Trẩm đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc	1,200	1,200	600	600	
4	**CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC**					
	Đường nhánh nối ĐT 455; ĐH 72 từ trường Tiểu học xã An Ninh qua chợ Lầy đến hết nhà ông Thuyên (ngã ba rẽ vào thôn Vạn Phúc xã An Ninh)	1,400	1,400	700	700	
	Từ Ngân hàng Quỳnh Phụ đến hết ngã tư Cây đa xã Quỳnh Hồng (thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng)	1,200	1,200	600	600	
	Từ chợ Cầu, xã Quỳnh Ngọc đi xã Quỳnh Lâm (thuộc địa phận xã Quỳnh Ngọc)	600	600	300	300	
	Đường dự án di dân xã Quỳnh Lâm	300	300	200	200	
	Đường du lịch A Sào	300	300	200	200	
	Đường số 1 xã An Ninh	500	500	250	250	
	Đường số 2 xã An Ninh	500	500	250	250	
	Đường qua Hội người mù đến cống Cồ Hái, xã Quỳnh Hải	1,500	1,500	750	750	
	Từ cống Cồ Hái thôn Lê Xá đến trường cấp 2, xã Quỳnh Hải	600	600	300	300	
	Từ trường cấp 2, xã Quỳnh Hải đến chợ Đó xã Quỳnh Hải	800	800	400	400	
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	1,000	1,000	500	500	
	ĐH.75 A: Đoạn từ cống La Vân đến ngã tư Lang Trì, xã Quỳnh Hồng	1,000	1,000	500	500	
5	**ĐẤT NÔNG THÔN (NGOÀI NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)**					
5.1	**Các xã: Quỳnh Ngọc, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Trang, Quỳnh Hội, Quỳnh Thọ, Quỳnh Hồng, Quỳnh Hải, Đồng Tiến, An Khê, An Mỹ, An Thái, An Đồng, An Ninh, An Lễ, Đông Hải (15 xã)**					
	Đất giáp đường huyện	800	800	400	400	
	Đất giáp đường xã	600	600	300	300	
	Đất giáp đường thôn	250	250	200	200	
	Các ngõ thôn	200	200	200	200	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
5.2	**Các xã: Quỳnh Giao, Quỳnh Hoa, Quỳnh Hưng, Quỳnh Xá, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Minh, An Hiệp, An Ấp, An Quý, An Dục, An Vũ, An Thanh, An Vinh, An Cầu, Quỳnh Sơn, Quỳnh Châu (16 xã)**					
	Đất giáp đường huyện	600	600	300	300	
	Đất giáp đường xã	500	500	250	250	
	Đất giáp đường thôn	250	250	200	200	
	Các ngõ thôn	200	200	200	200	
3	**Các xã: Quỳnh Bảo, Quỳnh Lâm, Quỳnh Khê, Quỳnh Hoàng, An Tràng (5 xã)**					
	Đất giáp đường huyện, đường xã	400	400	200	200	
	Đất giáp đường thôn, ngõ thôn	200	200	200	200	
III	**HUYỆN KIẾN XƯƠNG**					
1	**THỊ TRẤN THANH NÊ**					
1.1	**Đường (39B) ĐT 458**					
	Từ giáp địa phận xã Bình Minh đến hết cây xăng Vật tư Nông Nghiệp	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ cây xăng Vật tư Nông Nghiệp đến hết cây xăng Việt Hà	6,000	6,000	3,000	3,000	
	Từ cây xăng Việt Hà đến ngã tư Bờ hồ	7,000	8,000	3,500	4,000	Điều chỉnh
	Từ ngã tư Bờ hồ đến hết địa phận Bảo hiểm xã hội	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ Bảo hiểm xã hội đến Trạm bơm Vân Giang	4,500	4,500	2,250	2,250	
	Từ Trạm bơm Vân Giang đến Cầu Bùi	4,300	4,300	2,150	2,150	
1.2	**Đường tránh 39B phía Nam thị trấn**					
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 39B (cạnh nhà ông Lưu) đến Trường Mầm non thị trấn.	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Đoạn từ Trường Mầm non thị trấn đến Xí nghiệp Thủy Nông	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Đoạn từ Xí nghiệp Thủy Nông đến Cầu Bùi	2,000	2,000	1,000	1,000	
.3	**Đường ĐT 457**					
	Từ ngã tư Bờ hồ đến Cầu Cam	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ giáp ngã tư Bờ hồ đến hết thị trấn (phía xã Bình Minh)	4,000	4,000	2,000	2,000	
1.4	**Khu chợ Nê:** Từ giáp đường 39B đến ngã tư đường đi Xí nghiệp Thủy Nông huyện Kiến Xương	5,000	5,000	2,500	2,500	
1.5	**Các đường khác**					
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	1,500	1,500	750	750	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	800	800	400	400	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	600	600	300	300	
1.6	**Khu đô thị Tân Tiến**					

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Đường trục chính	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Các đường ngang	2,000	2,000	1,000	1,000	
2	**Đường (39 B) ĐT 458 (Ngoài các đoạn qua thị trấn Thanh Nê)**					
2.1	**Địa phận xã Vũ Ninh**					
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Vàng giáp xã Vũ Lạc đến Cầu Niềm	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Từ Cầu Niềm đến Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh (bao gồm cả Cụm Công nghiệp Vũ Ninh)	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Từ Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh đến Cầu Rê	3,000	3,000	1,500	1,500	
2.2	**Địa phận xã Vũ Quý**					
	Đoạn từ Cầu Rê đến nhà bà Hài	4,000	4,500	2,000	2,250	Điều chỉnh
	Đoạn từ nhà bà Hài đến Cây xăng	4,500	5,000	2,250	2,500	Điều chỉnh
	Đoạn từ Cây xăng đến nhà bà Trọng	5,000	5,500	2,500	2,750	Điều chỉnh
	Đoạn từ nhà bà Trọng đến nhà bà Vịnh	5,500	6,000	2,750	3,000	Điều chỉnh
	Đoạn từ nhà bà Vịnh đến nhà ông Hạnh	4,500	5,000	2,250	2,500	Điều chỉnh
	Đoạn nhà ông Hạnh đến hết Cụm Công nghiệp Vũ Quý	4,000	4,500	2,000	2,250	Điều chỉnh
2.3	**Địa phận xã Hoà Bình, Quang Bình, Bình Minh**					
	Từ cuối đoạn Cụm Công nghiệp Vũ Quý đến ngã ba Bình Minh	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Từ ngã ba đường vào Bình Minh đến địa phận thị trấn Thanh Nê	4,500	4,500	2,250	2,250	
2.4	**Địa phận xã An Bồi**					
	Từ giáp Cầu Bùi đến nhà ông Anh và nhà ông Tuyến	3,800	3,800	1,900	1,900	
	Từ ông Hậu hết địa phận huyện Kiến Xương	4,200	4,200	2,100	2,100	
3	**Tuyến đường tránh phía bắc 39B**	2,000	2,000	1,000	1,000	
4	**Tuyến đường 457 (đường 222 cũ)**					
	Từ Cầu Cam đến hết địa phận xã Bình Thanh	1,500	1,500	750	750	
	Từ giáp địa phận thị trấn (xã Bình Minh) đến hết địa phận xã Trà Giang	1,500	1,500	750	750	
	Từ Cầu Trắng xã Bình Định đến Bến đò Ngô Đồng xã Hồng Tiến	1,500	1,500	750	750	
5	**Tuyến đường 219**	1,500	1,500	750	750	
6	**Xã Vũ Quý**					
	Khu Lương thực đường 219 (từ đường 39B đến Cầu Vũ Trung)	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Đường trục xã	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Đường thôn	500	500	250	250	
	Các ngõ trong thôn	300	300	200	200	
7	**Tụ điểm dân cư**					

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Khu vực chợ Đác (Từ nhà ông Thi đến giáp xã Vũ Lạc); Chợ Nụ (Từ giáp Nam Cao đến nhà ông Luyến); Chợ Gốc (từ nhà ông Toàn đến nhà ông Tiệm); Ba Hàng (Từ nhà Bà Thơm đến Trạm thuế Quang Hưng); Đồng Xâm; Trung tâm xã Thanh Tân; Ven đường 457 xã Nam Cao, Lê Lợi đến ngã ba Hồng Thái	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ ngã ba Hồng Thái đến cống Lãng Đông	1,500	1,500	750	750	
8	**Đất ở nông thôn (Ngoài những vị trí đã quy định ở trên)**					
	Trung tâm các xã: Vũ Tây, Bình Nguyên, Quang Trung	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Đất trung tâm các xã còn lại	1,500	1,500	750	750	
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã	1,000	800	500	400	
	Đường làng nghề Vũ Lễ đến ngã tư Đình Phùng	1,000	1,000	500	500	
	Các đường thôn	400	400	200	200	
	Các ngõ trong thôn	200	200	200	200	
IV	**HUYỆN ĐÔNG HƯNG**					
1	**THỊ TRẤN ĐÔNG HƯNG**					
1.1	**Đường trục chính Thị trấn**					
	Từ giáp xã Đông Hợp (đông quốc lộ 10) đến đường vào Trung tâm Y tế huyện	6,500	6,500	3,250	3,250	
	Từ đường vào Trung tâm Y tế huyện đến đường vào Cửa hàng lương thực	7,500	7,500	3,750	3,750	
	Từ đường vào Cửa hàng lương thực đến đường vào Nhà máy xay	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ đường vào Nhà máy xay đến đầu Cầu Nguyễn mới	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ ngã ba quốc lộ 10 đến hết địa phận Nhà văn hoá huyện	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Từ giáp Nhà văn hoá huyện đến đầu Cầu K40 (giáp ranh Thị trấn và xã Nguyên Xá)	6,800	7,000	3,400	3,500	Điều chỉnh
1.2	**Các đường khác thị trấn**					
	Đường vào Trung tâm Y tế huyện: Từ ngã ba giáp đường 10 đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Đường vào Cửa hàng lương thực Nguyễn: Từ ngã ba giáp đường 10 đến hết Trường tiểu học Thị trấn	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Đường vào Nhà máy xay: Từ ngã ba giáp đường 10 đến hết địa phận Nhà máy xay	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Đường vào Bách hoá tổng hợp: Từ giáp quốc lộ 10 qua đầu Cửa hàng Bách hoá tổng hợp	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Đường vào Khu tập thể thương nghiệp cũ: Từ ngã ba giáp Đường 10 đến hết Khu tập thể thương nghiệp cũ	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Đường từ đầu nhà Công an huyện cũ đến giáp Đài truyền thanh huyện	2,500	3,000	1,250	1,500	Đường nâng cấp
	Từ đầu Cầu Nguyễn mới đến đầu Cầu Nguyễn cũ	3,500	3,500	1,750	1,750	
1.3	**Các mặt ngõ thị trấn**					
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	1,500	1,500	750	750	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	1,000	1,000	500	500	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	700	700	350	350	
2	CÁC TỤ ĐIỂM DÂN CƯ					
	Từ đầu Cầu Nguyễn cũ đến hết Công ty Giống cây trồng giáp xã Đông La	2,600	2,600	1,300	1,300	
	Từ đầu Cầu Nguyễn cũ đến giáp ngã ba quốc lộ 10	3,200	3,200	1,600	1,600	
3	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ (NGOÀI CÁC TỤ ĐIỂM ĐÃ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM II)					
3.1	Đường 10					
	Từ giáp địa phận xã Đông Mỹ đến Cầu Đống Năm	4,000	4,500	2,000	2,250	Đường nâng cấp
	Khu vực Cầu Đống Năm đến mộ bà Chúa	4,500	5,000	2,250	2,500	Đường nâng cấp
	Từ mộ bà Chúa đến giáp địa phận Thị trấn	5,000	5,500	2,500	2,750	Đường nâng cấp
	Khu vực Đông La từ địa giới giáp Cầu Nguyễn mới đến hết khu dân cư (km 14 Thái Bình đi Hải Phòng)	4,000	4,500	2,000	2,250	Đường nâng cấp
	Từ km số 14 Thái Bình đi Hải Phòng đến hết địa phận huyện Đông Hưng	3,500	4,000	1,750	2,000	Đường nâng cấp
	Đoạn Đường 10 cũ xã Đông Xuân	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Đoạn Đường 10 cũ xã Đông Các	1,500	1,500	750	750	
3.2	Đường 39					
	Địa phận xã Đông Hoàng	2,400	3,500	1,200	1,750	Đường nâng cấp
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến hết Quỹ tín dụng Nhân dân xã Đông Á	2,800	3,500	1,400	1,750	Đường nâng cấp
	Từ giáp Quỹ tín dụng Nhân dân xã Đông Á đến hết chùa Lan Thành	3,200	4,000	1,600	2,000	Đường nâng cấp
	Từ giáp chùa Lan Thành đến Cầu Châu Giang	3,500	4,000	1,750	2,000	Đường nâng cấp
	Từ Cầu Châu Giang đến giáp Trường cấp II Phong Huy Lĩnh	3,500	4,000	1,750	2,000	Đường nâng cấp
	Từ giáp Trường cấp II Phong Huy Lĩnh đến chợ Đông Phong	3,300	4,000	1,650	2,000	Đường nâng cấp
	Từ chợ Đông Phong đến Cầu Gọ	2,300	3,500	1,150	1,750	Đường nâng cấp
	Từ Cầu Gọ đến hết Nghĩa trang xã Đông Tân	2,300	3,500	1,150	1,750	Đường nâng cấp
	Từ giáp Nghĩa trang xã Đông Tân đến Km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền	2,700	3,500	1,350	1,750	Đường nâng cấp
	Từ Km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền đến hết địa phận huyện Đông Hưng	1,800	2,500	900	1,250	Đường nâng cấp
	Từ địa giới xã Nguyên Xá giáp Thị Trấn đến đường Km14+160 (xã Phú Châu)	3,200	4,000	1,600	2,000	Đường nâng cấp
	Từ Km14+160 qua phố Tăng đến Km14+750 (phố Tăng xã Phú Châu)	3,500	4,000	1,750	2,000	Đường nâng cấp

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Từ Km 14 + 750 xã Phú Châu đến hết địa giới xã Minh Châu	2,300	3,000	1,150	1,500	Đường nâng cấp
	Từ giáp xã Minh Châu đến hết Trạm biến thế xã Thăng Long	2,800	3,500	1,400	1,750	Đường nâng cấp
	Từ giáp Trạm biến thế xã Thăng Long đến hết Uỷ ban nhân dân xã Minh Tân	3,500	4,000	1,750	2,000	Đường nâng cấp
	Từ giáp trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	2,800	3,500	1,400	1,750	Đường nâng cấp
4	**CÁC XÃ NÔNG THÔN**					
4.1	**Xã (Đông Xuân, Đông Động, Đông Các, Đông Hợp, Đông La, Đông Sơn, Đông Hoàng, Đông Á, Đông Phong)**					
	Đất trung tâm xã; Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã	800	800	400	400	
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	600	600	300	300	
	Đất ngõ thôn	300	300	200	200	
4.2	**Đất của các xã (Nguyên Xá, Phong Châu, Phú Châu, Chương Dương, Minh Châu, Thăng Long, Minh Tân, Hợp Tiến, Đông Kinh, Đông Tân)**					
	Đất trung tâm xã: Đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	700	700	350	350	
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	500	500	250	250	
	Đất ngõ thôn	300	300	200	200	
4.3	**Đất nông thôn các xã còn lại (Ngoài những đoạn đã quy định cụ thể ở trên)**					
	Đất trung tâm xã: Đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã	600	600	300	300	
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	400	400	200	200	
	Ngõ thôn	200	200	200	200	
V	**HUYỆN TIỀN HẢI**					
1	**Thị trấn Tiền Hải**					
1.1	**Đường 39 B (ĐT.458)**					
	Từ Cầu Thống Nhất đến giáp Bến xe ô tô	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Từ Bến xe ô tô đến hết Cửa hàng lương thực	6,000	6,000	3,000	3,000	
	Từ giáp Cửa hàng lương thực đến giáp Tượng đài	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ ngã ba Tượng Đài đến giáp Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	4,000	4,000	2,000	2,000	
1.2	**Đường Đồng Châu (ĐT.465)**					
	Từ Tượng đài đến giáp Sân vận động	5,500	5,500	2,750	2,750	
	Từ Sân vận động đến ngã tư Trái Diêm	4,500	4,500	2,250	2,250	
1.3	**Các đường trục chính thị trấn**					
	Từ sau Nhà văn hoá đến đường Huyện đội	2,900	2,900	1,450	1,450	
	Từ ngã tư đường Khu 4 huyện đội đến giáp đường Tây Sơn	2,500	2,500	1,250	1,250	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Từ ngã tư Trái Diêm đến hồ Nguyễn Công Trứ	1,500	2,000	750	1,000	Đường nâng cấp
	Từ ngã tư Huyện đội đến giáp đường Tây Sơn (đi bờ hồ Nguyễn Công Trứ)	2,200	2,200	1,100	1,100	
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ ngã ba Tượng đài đến Đài truyền thanh huyện	4,500	4,500	2,250	2,250	
	Đường phía Tây thị trấn, tuyến I (đường 31,5m)	2,500	3,000	1,250	1,500	Điều chỉnh
	Đường phía Tây thị trấn tuyến II (đường 16,5m)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Đường phía Tây thị trấn tuyến III (đường 10,5m đến 13,5m)	1,600	1,600	800	800	
	Đường khu Kho giống cũ	1,500	1,500	750	750	
	Từ Đình Tiểu Hoàng xã Tây Sơn đến Nghĩa trang liệt sỹ huyện	1,500	1,500	750	750	
	Từ ngã ba Gốc Gạo (giáp đường 39B) đến giáp chợ Tây Giang	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ giáp đường 39B đến Cầu Chợ huyện	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Đường từ Trường Tiểu học thị trấn đi Khu 5 giáp đường Đồng Châu và đến Phòng Tài chính & Kế hoạch	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ giáp đường 39B vào Trường Tiểu học đến giáp xã Tây Giang	2,200	2,200	1,100	1,100	
	Từ đình Tiểu Hoàng đến hồ Nguyễn Công Trứ	2,200	2,200	1,100	1,100	
	Khu đền Hoa Nhuệ		1,500		750	Xây mới
	Đường Trạm Y tế		1,500		750	Xây mới
1.4	**Các đoạn đường còn lại và các ngõ, ngách, hẻm**					
	Đường, ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	1,200	1,200	600	600	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	650	650	325	325	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	350	350	200	200	
2	**ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ**					
2.1	**Đường ĐT.458 (39 B) (Ngoài các đoạn qua Thị trấn Tiền Hải)**					
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến Đài Tưởng Niệm (Xã An Ninh)	3,500	4,000	1,750	2,000	Điều chỉnh
	Từ giáp Đài Tưởng Niệm xã An Ninh đến Cầu Thống Nhất I	4,000	4,500	2,000	2,250	Điều chỉnh
	Địa phận xã Tây Sơn: Từ Nghĩa trang huyện đến giáp Cầu Thống Nhất II (xã Tây Lương)	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Từ Cầu Thống Nhất II (Tây Lương) đến Cầu Trà Lý	2,200	2,200	1,100	1,100	
2.2	**Đường ĐT.465 (Đồng Châu) (Ngoài các đoạn qua Thị trấn Tiền Hải)**					
	Địa phận xã Tây Giang: Từ giáp Thị trấn Tiền Hải đến ngã tư Trái Diêm	4,500	4,500	2,250	2,250	
	Địa phận xã Tây Giang, Tây Sơn: Từ ngã tư Trái Diêm đến giáp đất Khu công nghiệp Tiền Hải.	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Địa phận xã Đông Cơ, Đông Lâm: Từ giáp Công ty Nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ- Đông Lâm)	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ ngã tư (Đông Cơ- Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	1,800	1,800	900	900	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Địa phận xã Đông Minh:					
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	2,500	3,500	1,250	1,750	Điều chỉnh
	Từ ngã tư Đông Minh đến cống Đông Minh	1,000	1,500	500	750	Đường nâng cấp
	Từ ngã tư Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ Công An	1,200	1,200	600	600	
	Từ cống Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ Ủy ban nhân dân huyện cũ	700	1,000	350	500	Điều chỉnh
	Đường thương mại (đường Đồng Châu kéo dài)	1,500	1,500	750	750	
	Từ Nhà nghỉ Uỷ ban nhân dân huyện cũ đến Nhà nghỉ Công Đoàn	600	600	300	300	
	Từ Nhà nghỉ Công Đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	600	600	300	300	
2.3	**Đường ĐT.462 (đường 221A)**					
	Địa phận xã Tây Giang:					
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba Cầu Bệnh viện	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ ngã ba Cầu Bệnh viện đến Cầu Cát Già	1,500	1,500	750	750	
	Từ Cầu Cát Già đến ngã ba đi Tây Phong	1,200	1,200	600	600	
	Địa phận xã Tây Tiến: Từ giáp xã Tây Giang đến Cầu Tám tấn	1,000	1,000	500	500	
	Địa phận xã Nam Thắng, Nam Chính: Từ giáp Cầu Tám tấn đến ngã tư đường 7	1,000	1,000	500	500	
	Địa phận xã Nam Trung: Từ giáp xã Nam Chính đến Bến xe Nam Trung cũ	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ Bến xe Nam Trung cũ đến Bưu điện Nam Trung	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Địa phận xã Nam Thanh: Từ Cầu Nam Thanh đến giáp Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Trạm điện Khu Nam	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ Ngân hàng Nông nghiệp đến cống Tài Rong	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ cống Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	1,000	1,000	500	500	
	Địa phận xã Nam Hưng, Nam Phú	1,000	1,000	500	500	
2.4	**Đường ĐT.464 (221D)**					
	Địa phận các xã Đông Quý, Đông Xuyên, Đông Long, Đông Hoàng	600	600	300	300	
	Từ cống Đông Minh xã Đông Minh đến cống ông Điện giáp xã Đông Hoàng	600	800	300	400	Điều chỉnh
2.5	**Đường huyện 221B**					
	Từ Bưu điện Nam Trung đến hết Ủy ban nhân dân xã Nam Trung	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ Ủy ban nhân dân xã Nam Trung đến giáp địa phận xã Nam Hồng	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Đoạn qua xã Tây Giang giáp đường 462 đến giáp xã Tây Phong	1,000	1,000	500	500	
	Các đoạn qua các xã Tây phong, Nam Hà, Nam Hải, Nam Hồng	600	600	300	300	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
2.6	**Các trục đường khác**					
	Đường 8A đoạn qua xã An Ninh	600	800	300	400	Đường nâng cấp
	Đường 8A qua xã Phương Công:	600	600	300	300	
	Từ cầu Cổ Rồng đến Trường Trung học cơ sở xã Phương Công	800	800	400	400	
	Khu chợ Cổ Rồng	1,200	1,200	600	600	
	Đoạn còn lại xã Phương Công	600	600	300	300	
	Đường 8C từ Đài truyền thanh huyện đến đầu cầu giáp Uỷ ban nhân dân xã Tây An	1,000	1,000	500	500	
	Đường huyện D5, D6, D7 qua xã Nam Hưng, Đông Minh, Bắc Hải, Nam Chính, Nam Thắng, Nam Cường	600	600	300	300	
	Đường huyện D6, xã Nam Thịnh	1,000	1,000	500	500	
	Các đoạn đường huyện còn lại	600	600	300	300	
2.7	**Xã Tây Giang**					
	Khu dân cư Trái Diêm 1					
	Mặt đường chính	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Các đường bên trong	1,200	1,200	600	600	
	Khu dân cư Trái Diêm 2	1,200	1,200	600	600	
	Từ chợ Tây Giang đến Uỷ ban nhân dân xã Tây Giang	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ Uỷ ban nhân dân xã Tây Giang đến nga ba Cầu Bệnh viện		2,000		1,000	Bổ Sung
2.8	**Xã Tây Sơn**					
	Từ ngã tư Trạm xá Tây Sơn đến đường đi chợ Tiểu Hoàng	1,200	1,200	600	600	
	Từ đình Tiểu Hoàng đến chợ Tiểu Hoàng	1,500	1,500	750	750	
	Từ đình Tiểu Hoàng đến hồ Nguyễn Công Trứ	2,200	2,200	1,100	1,100	
	Từ đình Tiểu Hoàng đến Nghĩa trang huyện	1,500	1,500	750	750	
	Từ ngã tư Trái Diêm đến bờ hồ Nguyễn Công Trứ	1,500	2,000	750	1,000	Đường nâng cấp
	Từ chợ Tiểu Hoàng đến giáp xã Tây Ninh	450	1,000	250	500	Đường nâng cấp
2.9	**Xã Tây Lương:** Khu bến Trà Lý	1,000	1,000	500	500	
2.10	**Xã Đông Xuyên**					
	Khu chợ Đông Xuyên	1,200	1,200	600	600	
2.11	**Xã Đông Minh**					
	Đê số 6 còn lại	450	700	250	350	Đường nâng cấp
	Từ cổng làng thôn Ngải Châu đến Đền Cửa Lân	250	450	200	225	Đường nâng cấp

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
2.12	**Xã Nam Thắng:** Khu chợ Nam Thắng	1,200	1,200	600	600	
2.13	**Xã Nam Thịnh:** Khu bến cá Cửa Lân	800	800	400	400	
2.14	**Xã Nam Hải:** Khu chợ Nam Hải	1,200	1,200	600	600	
2.15	**Đường liên xã, liên thôn, ngõ thôn các xã trong huyện (Ngoài các đoạn quy định ở các mục trên)**					
	Đường liên xã	450	450	250	250	
	Đường liên thôn	250	250	200	200	
	Ngõ thôn	200	200	200	200	
VI	**HUYỆN VŨ THƯ**					
1	**TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10**					
	Từ giáp thành phố đến giáp Công ty Ivory	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Từ Công ty Ivory đến hết Chi cục thuế	5,500	5,500	2,750	2,750	
	Từ giáp Chi cục thuế đến hết Cửa hàng dược phẩm	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Từ giáp Cửa hàng dược phẩm đến hết Uỷ ban nhân dân thị trấn	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ giáp Uỷ ban nhân dân thị trấn đến hết Xí nghiệp Thủy Nông	6,000	6,000	3,000	3,000	
	Từ giáp Xí nghiệp Thủy Nông đến giáp ngã tư La Uyên	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ giáp ngã tư La Uyên đến ngã 3 đường tránh quốc lộ 10	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Từ giáp ngã 3 đường tránh quốc lộ 10 đến Cầu Nhất	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ Cầu Nhất đến giáp Cầu Tân Đệ	3,000	3,000	1,500	1,500	
2	**ĐH 453 (Đường 223 cũ)**					
	Từ giáp Tân Bình đến ngã ba Ủy ban nhân dân xã Tân Phong	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Từ ngã ba Tân Phong đến Cầu Bi	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ Cầu Bi đến Trường Trung học cơ sở Tân Hòa	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ Trường Trung học cơ sở Tân Hòa đến Cầu Giai xã Minh Lãng	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ Cầu Giai đến Cầu Gòi xã Minh Lãng	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ Cầu Gòi đến chợ Lạng	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ giáp chợ Lạng Song Lãng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	1,700	1,700	850	850	
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến giáp Cầu Tây Hiệp Hòa	2,200	2,200	1,100	1,100	
	Từ Cầu Tây Hiệp Hòa đến hết Uỷ ban nhân dân xã Xuân Hòa	1,500	1,500	750	750	
	Từ giáp Uỷ ban nhân dân xã Xuân Hòa đến hết đường 223	1,000	1,000	500	500	
	Từ địa phận Trạm thuế đến hết cây xăng Vũ Hội	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ giáp cây xăng Vũ Hội đến giáp Cầu Trạm xá Vũ Hội	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Từ Cầu Trạm xá Vũ Hội đến ngã 3 đi Vũ Vinh (dốc Cầu Cọi)	2,500	2,500	1,250	1,250	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Từ giáp ngã 3 đi Vũ Vinh đến Trường Trung học phổ thông Vũ Tiên	1,500	1,500	750	750	
	Từ Trường Trung học phổ thông Vũ Tiên đến dốc đê Thái Hạc	2,000	2,000	1,000	1,000	
3	**ĐH 2 (đường 220 cũ) từ Từ Châu đi Tân Phong**					
	Từ Từ Châu đến Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	1,000	1,000	500	500	
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp Huyện đội	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Từ Huyện đội đến Cầu Thẫm	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ Cầu Thẫm đến Sơn Mài cũ	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Từ Sơn Mài cũ đến Cầu Chéo	5,500	5,500	2,750	2,750	
	Từ qua Cầu Chéo đến hết Bệnh viện đa khoa Vũ Thư	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Các tuyến đường trong khu đô thị 5,4 ha	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ hết Bệnh viện đa khoa Vũ Thư đến ngã ba đường tránh quốc lộ 10	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Từ ngã tư đường tránh quốc lộ 10 đến Trạm bảo vệ thực vật, Kho vũ khí quân đội	1,500	1,500	750	750	
	Từ giáp Kho vũ khí quân đội đến ngã ba Tân Phong (cây gạo)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ ngã ba Trung tâm bảo trợ xã hội đến hết thôn Nhật Tân xã Tân Hòa	1,000	1,000	500	500	
4	**ĐH.1 (đường 220A cũ) từ La Uyên đến bến Giống**					
	Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Minh Khai	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Đường trong địa phận xã Minh Khai	1,500	1,500	750	750	
	Đường trong địa phận xã Tam Quang	1,000	1,000	500	500	
	Đường trong địa phận xã Dũng Nghĩa	1,000	1,000	500	500	
	Đường từ hết xã Dũng Nghĩa đến Cầu Tây xã Việt Hùng	1,200	1,200	600	600	
	Đường từ Cầu Tây đến dốc đê Việt Hùng	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ dốc chợ Việt Hùng đến hết Trại tằm Việt Hùng	1,500	1,500	750	750	
	Từ Trại tằm Việt Hùng đến Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1,200	1,200	600	600	
	Từ Trường tiểu học Hiệp Hòa đến Trường Trung học phổ thông Lý Bôn	1,800	1,800	900	900	
	Từ qua Trường Trung học phổ thông Lý Bôn đến bến Giống	1,000	1,000	500	500	
5	**ĐƯỜNG TỈNH 463 LA UYÊN ĐI CHÙA KEO (đường 220B cũ)**					
	Từ Cầu La Uyên đến Cầu sông T5	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ qua Cầu sông T5 đến hết địa phận xã Song An	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ giáp Song An đến Cầu Đồng Thép	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ qua Cầu Đồng Thép đến Công ty Hoàng An (chợ Thái)	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ qua Công ty Hoàng An đến giáp Vũ Tiến	2,500	2,500	1,250	1,250	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Từ giáp Nguyên Xá đến Trạm bơm Nam Hưng	1,500	1,500	750	750	
	Từ Trạm bơm Nam Hưng đến Chùa Keo	2,000	2,000	1,000	1,000	
6	**ĐƯỜNG 10B (ĐƯỜNG BỜ NAM SÔNG KIẾN GIANG)**					
	Từ thành phố Thái Bình đến cống ông Giành	3,500	3,500	1,750	1,750	
	Từ cống ông Giành đến Cầu La Uyên	4,500	4,500	2,250	2,250	
	Từ Cầu La Uyên đến giáp Nghĩa trang Thị trấn	2,000	2,000	1,000	1,000	
7	**KHU DÂN CƯ BỜ NAM SÔNG KIÊN GIANG**					
	Từ Nghĩa trang thị trấn đến địa phận xã Tự Tân	1,000	1,000	500	500	
	Từ giáp địa phận Thị trấn đến Cầu La Điền	600	600	300	300	
	Từ Cầu La Điền đến đường vào Ủy ban nhân dân xã Tân lập	550	550	275	275	
	Từ Ủy ban nhân dân xã Tân Lập đến cống Tân Đệ	550	550	275	275	
	Dân cư Khu tái định cư thôn Đông An xã Tự Tân	1,500	1,500	750	750	
8	**MẶT ĐƯỜNG SỐ 2 THỊ TRẤN**					
	Từ Cầu Thẫm đến hết trụ sở Đài truyền thanh huyện	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Từ trụ sở Đài truyền thanh huyện đến hết trụ sở Công an huyện	5,500	5,500	2,750	2,750	
	Từ trụ sở Công an huyện đến giáp đường tránh quốc lộ 10	3,500	3,500	1,750	1,750	
9	**CÁC NGÕ TRONG THỊ TRẤN**					
9.1	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	2,000	2,000	1,000	1,000	
	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; Khu Trung Hưng 2,3	1,500	1,500	750	750	
9.2	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	1,500	1,500	750	750	
	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; Khu Trung Hưng 2,3	1,000	1,000	500	500	
9.3	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	1,200	1,200	600	600	
	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; Khu Trung Hưng 2,3	800	800	400	400	
9.4	Đường số 3 Thị trấn Vũ Thư	3,000	3,000	1,500	1,500	
10	**ĐH.13 (ĐƯỜNG 219 CŨ)**					
	Từ ngã ba tiếp giáp với đường 223 đến giáp Vũ Thắng	1,500	1,500	750	750	
11	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ**					
	Giáp ngã tư La Uyên đến ngã ba đường tránh quốc lộ 10	1,500	1,500	750	750	
	Đường từ ngã ba Uỷ ban nhân dân Tân Phong đến cống Mễ Sơn	1,000	1,000	500	500	
	Đường rải đá láng nhựa	700	700	350	350	
	Đã làm nền bằng vật liệu cứng	600	600	300	300	
	Đường đất	500	500	250	250	
	Từ ngã ba Song An đến hết địa phận Vũ Thư (đường về Thành phố)	2,000	2,000	1,000	1,000	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
12	**KHU TỤ ĐIỂM DÂN CƯ (CÓ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI)**					
	Khu vực Bồng Tiên (mặt đường 220B)	2,500	2,500	1,250	1,250	
13	**ĐẤT NÔNG THÔN (NGOÀI NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)**					
	Đường liên thôn các xã: Vũ Hội, Hòa Bình, Minh Quang, Tân Phong, Việt Thuận, Bách Thuận, Tân Hòa, Minh Lãng, Việt Hùng, Tân Lập, Vũ Tiến, Nguyên Xá, Song An, Tự Tân, Tam Quang	550	550	275	275	
	Đường liên thôn các xã còn lại	500	500	250	250	
	Trong thôn các xã: Vũ Hội, Hòa Bình, Minh Quang, Tân Phong, Tân Bình, Việt Thuận, Tân Hòa, Minh Lãng, Việt Hùng, Tân Lập, Vũ Tiến, Nguyên Xá, Song An, Tam Quang	450	450	225	225	
	Trong khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh xã Song An	1,000	1,500	500	750	Điều chỉnh
	Trong thôn các xã còn lại	350	350	200	200	
14	**ĐƯỜNG 216 (TỪ NGÃ BA TÂN HÒA ĐẾN DỐC ĐÊ PHÚC THÀNH)**					
	Từ ngã ba Tân Hòa đến Cầu Đen xã Phúc Thành	700	700	350	350	
	Từ Cầu Đen xã Phúc Thành đến Trường Trung học cơ sở Phúc Thành	1,000	1,000	500	500	
	Từ Trường Trung học cơ sở Phúc Thành đến dốc đê	700	700	350	350	
15	**Đường tránh quốc lộ 10**	3,500	3,500	1,750	1,750	
16	**ĐƯỜNG MỚI SONG LẬP**					Bổ Sung
	Địa phận xã Song Lãng	700	1,000	350	500	Nâng cấp cải tạo
	Địa phận xã Dũng Nghĩa	700	700	350	350	
VII	**HUYỆN THÁI THỤY**					
1	**THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN**					
1.1	**Trục đường chính thị trấn**					
	Quốc lộ 37 từ ngã tư Diêm Điền đến ngã tư chợ Gú	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Từ ngã tư chợ Gú đến Toà án huyện (cũ)	6,000	6,500	3,000	3,250	Điều chỉnh
	Từ Toà án huyện (cũ) đến Cống Thóc	3,000	3,500	1,500	1,750	Điều chỉnh
	Từ ngã tư Diêm Điền đến ngã ba giáp nhà ông Sở	2,700	3,000	1,350	1,500	Điều chỉnh
	Từ ngã ba giáp nhà ông Sở đến Đồn Biên Phòng 64	2,000	2,500	1,000	1,250	Điều chỉnh
	Từ ngã tư Diêm Điền đến ngã ba Tràng Than	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ ngã ba Tràng Than đến ngã ba giáp nhà bà Đồm	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ ngã ba nhà bà Đồm đến Trường cấp III Đông Thụy Anh (Cũ)	1,300	1,300	650	650	
	Từ ngã tư Diêm Điền đến Cống Ngoại	4,500	5,000	2,250	2,500	Điều chỉnh
	Đường đôi vào Cảng Diêm Điền	4,500	4,500	2,250	2,250	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Từ Công an huyện đến đầu Cầu chợ Gú	4,500	5,000	2,250	2,500	Điều chỉnh
	Từ cống Ngoại đến Cầu Diêm Điền (phía Đông)	2,500	3,000	1,250	1,500	Điều chỉnh
	Từ ngã ba ông Sớ đến hết Cơ khí Vĩnh Quang	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ ngã ba Tràng Than đến ngã ba Cổ Ngựa Xí nghiệp Nước Mắm	1,000	1,500	500	750	Điều chỉnh
	Từ Bến xe cũ đến nhà ông Tất khu 3	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ nhà ông Hảo đến Bến đò cũ	800	1,000	400	500	Điều chỉnh
	Từ nhà bà Liên đi lăng ông Cảnh đến ngã ba nhà ông Trình (Đường ven sông lăng Nguyễn Đức Cảnh)	1,000	1,500	500	750	Điều chỉnh
	Đường hồ Thanh Xuân	1,500	1,500	750	750	
	Đường Bờ hồ đến tiếp giáp đường trục 1	2,200	3,000	1,100	1,500	Điều chỉnh
	Đường mới giữa làng Vĩnh Trà khu 9 (Phố Nhà Thờ, Phố Vĩnh Trà) đi ra Nghĩa trang nhân dân, đi Cảng Tân Sơn)	1,200	1,200	600	600	
	Tuyến đường từ cống Thủy Nông 1 đi ven sông Gú đến Đồn Biên Phòng 64	800	1,000	400	500	Điều chỉnh
1.2	**Các ngõ trong thị trấn**					
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	800	800	400	400	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	600	600	300	300	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 mét	500	500	250	250	
2	**ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ.**					
2.1	**Đường 39**					
	Từ cống Ngoại Trình đến km số 2	1,500	1,500	750	750	
	Từ km số 2 đến cống Trà Linh	1,000	1,000	500	500	
	Từ cống Trà Linh đến Vô Hối	1,000	1,000	500	500	
2.2	**Đường 39B**					
	Từ Cầu Trà Lý đến cây xăng Thái Thượng	1,800	1,800	900	900	
	Từ cây xăng Thái Thượng đến ngã ba quán ông Công	1,800	1,800	900	900	
	Từ ngã ba quán ông Công đến phà Hồng Quỳnh (ngoài phần nằm trong thị trấn và những tụ điểm xã)	1,800	1,800	900	900	
2.3	**Đường liên xã**					
	Đường liên xã: Đường từ Thái Thọ vào Trung tâm Điện Lực		1,500		750	*Xây mới*
	Đường liên xã: Từ chợ Gạch đến Trung tâm Điện lực		1,500		750	*Xây mới*
	Đường liên xã: Từ Nghĩa trang Thái Xuyên đi Mỹ Lộc		1,500		750	*Xây mới*
	Đường liên xã: Từ chợ Lục đi Thái Đô		1,500		750	*Xây mới*
	Đường liên xã: Từ ngã tư chợ Lục đi xã Thái Nguyên	400	400	200	200	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
2.4	**Đường trục 1 (Đoạn từ Vô Hối đến Diêm Điền)**					
	Từ ngã ba trục 1 Diêm Điền đến Công an huyện	1,800	1,800	900	900	
	Từ Vô Hối đến ngã ba trục 1 Diêm Điền đến Cống Ngoại	1,800	1,800	900	900	
	Từ Thái Thuỷ đi Thái Thịnh (giáp đường 39 đến Chợ Cổng)	1,000	1,000	500	500	
3	**TỤ ĐIỂM DÂN CƯ, CHỢ**					
	Khu vực chợ Gú (Thuỵ Lương)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Khu vực chợ Giành (Thuỵ Văn)	1,200	1,200	600	600	
	Khu vực chợ Hồ (Thuỵ Phong)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Khu vực chợ Hệ (Thuỵ Ninh)	1,100	1,100	550	550	
	Khu vực chợ Bàng (Thuỵ Xuân)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Khu vực chợ Cầu (Thái Hoà)	1,200	1,200	600	600	
	Khu vực chợ Lục (Thái Xuyên)	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Khu vực chợ Gạch (Thái Tân)	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Khu vực chợ Tây (Thái Thịnh)	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Khu vực chợ Thượng (Thái Phúc)	1,000	1,000	500	500	
	Khu vực chợ Phố (Thái Dương)	1,500	1,500	750	750	
	Khu vực chợ Cầu Cau (Thái Hưng)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Khu vực chợ Thượng Phúc (Thuỵ Sơn)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Khu vực ngã ba Thuỵ Liên đến khu vực Trà Hồi Thụy Bình (đoạn nhà ông Lạm đến Chợ Hồi)	1,800	1,800	900	900	
4	**ĐẤT NÔNG THÔN (NGOÀI NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)**					
4.1	**Các xã: Thuỵ Hà, Thuỵ Hải, Thuỵ Lương, Thuỵ Sơn, Thuỵ Thanh, Thái Hưng, Thái Xuyên, Thái Thịnh**					
	Đất trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ	1,300	1,300	650	650	
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	500	500	250	250	
	Các ngõ thôn	300	300	200	200	
4.2	**Các xã: Thuỵ Trình, Thuỵ Ninh, Thuỵ Hưng, Thuỵ Văn, Thuỵ Bình, Thuỵ Liên, Thuỵ Quỳnh, Thuỵ Xuân, Thái Hà, Thái Phúc, Thái Dương, Thái Thuỷ, Mỹ Lộc, Thái Đô, Thái Tân, Thái Hoà, Thái Thọ**					
	Đất trung tâm xã, đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ	700	700	350	350	
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	500	500	250	250	
	Các ngõ thôn	300	300	200	200	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
4.3	**Các xã: Thuỵ Duyên, Thuỵ Dân, Thuỵ Chính, Thuỵ Phúc, Thuỵ Dương, Thuỵ Việt, Thuỵ Hồng, Thuỵ Dũng, Thuỵ Tân, Thuỵ Trường, Thuỵ An, Hồng Quỳnh, Thái Hồng, Thái Thuần, Thái Giang, Thái Sơn, Thái Thành, Thái Học, Thái An, Thái Thượng, Thái Nguyên.**					
	Đất trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ	500	500	250	250	
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	400	400	200	200	
	Các ngõ thôn	200	200	200	200	
VIII	**HUYỆN HƯNG HÀ**					
1	**THỊ TRẤN HƯNG HÀ**					
1.1	**Đường 39**					
	Đoạn từ ngã ba đường 454 đến ngã tư đường vào xã Kim Trung	8,000	8,000	4,000	4,000	
	Đoạn từ ngã ba đường 454 đến ngã ba rẽ vào Sân vận động (gồm cả đất xã Minh Khai)	7,000	7,000	3,500	3,500	
	Đoạn từ ngã tư đường vào xã Kim Trung đến hết Trạm xá thị trấn	6,000	6,000	3,000	3,000	
	Đoạn từ giápTrạm xá thị trấn đến hết địa phận Công ty Vật tư Nông Nghiệp	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Đoạn từ Công ty Vật tư Nông Nghiệp đến hết địa phận cây xăng Đồng Tu	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Đoạn từ giáp cây xăng Đồng Tu đến cầu Đồng Tu	2,500	2,500	1,250	1,250	
1.2	**Đường 454 (223 cũ)**					
	Từ giáp quốc lộ 39 đến cống Thọ Mai hết đất nhà anh Thảo	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ giáp nhà anh Thảo đến Trạm bơm thị trấn (giáp Minh Khai)	1,500	1,500	750	750	
1.3	**Đường ĐH59 (223 cũ)**					
	Đoạn từ ngã ba cống Đồng Nhân (giáp quốc lộ 39) đến hết chợ Thá	6,000	7,000	3,000	3,500	Điều chỉnh
	Từ giáp chợ Thá đến gốc Gạo	4,000	5,000	2,000	2,500	Đường nâng cấp
	Từ gốc Gạo đến dốc Tràng	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ dốc Tràng đến cống Bản	1,500	1,500	750	750	
1.4	**Đường đi Kim Trung**					
	Đoạn từ ngã ba giáp quốc lộ 39 đến ngã ba đường đi vào trường Lê Danh Phương	3,000	3,000	1,500	1,500	
1.5	**Đường trục thị trấn**					
	Đường giáp Trạm bơm Duyên Phúc đến cổng Ngân hàng Nông Nghiệp	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ nhà ông Thảo sau Huyện uỷ đến vàng bạc Mão Thiệt	1,500	1,500	750	750	
	Từ giáp Trạm Y tế thị trấn qua trường Trung học cơ sở Lê Danh Phương đến ngã ba đường đi Kim Trung	1,500	1,500	750	750	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Đường nối quốc lộ 39 đi ra đường 454 qua Khu liên hiệp thể thao	1,500	1,500	750	750	
	Đường từ cổng Trường Mầm non Dãn Tràng đến Dốc Tràng		2,000		1,000	*Bổ Sung*
	Đường từ ngã ba chợ Thá (giáp đường ĐH59) đến cổng Trường phổ thông trung học Bắc Duyên Hà	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Đường từ nhà anh Quốc đến hết ngã ba đường trục 29 mét	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Đường sau Trường Trung học phổ thông Bắc Duyên Hà (Từ nhà anh Toản đến hết đất nhà cô Toan)	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ nhà anh Hải (Nga) đi sau Uỷ ban nhân dân huyện đến hết đất nhà anh Hoan (Hiền)	1,500	1,500	750	750	
	Đường trục 29 mét huyện từ đầu cầu sang chợ đến giáp Công ty May 10		5,000		2,500	*Bổ Sung*
	Đường trục 29 mét huyện từ Công ty May 10 đến đường ngang rẽ ra quốc lộ 39		1,500		750	*Bổ Sung*
	Đường từ nhà Liên Bân đến đường trục 29 mét		2,500		1,250	*Bổ Sung*
	Từ nhà chị Huệ đến đường trục 29 mét		2,500		1,250	*Bổ Sung*
1.6	**Các ngõ trong Thị trấn**					
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	1,000	1,000	500	500	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	800	800	400	400	
	Ngõ, ngách, hẻm dưới 2 mét	500	500	250	250	
2	**THỊ TRẤN HƯNG NHÂN**					
	Từ Cầu Lê đến cây xăng Hoa Hồng	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Từ cây xăng Hoa Hồng đến Cầu Lai	5,000	5,000	2,500	2,500	
	Từ Cầu Lai đến hết Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín đến giáp đất Tân Lễ	1,500	1,500	750	750	
	Từ ngã tư Bưu Điện đến ngõ nhà ông Toản	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Từ nhà ông Toản đến cổng Công ty may Đức Giang	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ Công ty may Đức Giang đến Dốc Vân	1,500	1,500	750	750	
	Từ ngã tư Bưu Điện đi Tiền Phong đến nhà ông Ngọ	2,500	2,500	1,250	1,250	
	Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân	1,500	2,000	750	1,000	Điều chỉnh
	Từ giếng Đầu đi Tân Hoà đến hết đất thị trấn Hưng Nhân	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Đường từ quốc lộ 39 (thôn Thạch) đến giáp đất xã Canh Tân	1,500	1,500	750	750	
	Đường từ quốc lộ 39 đi Lăng vua Lê		1,000		500	*Xây mới*
	Các ngõ trong Thị trấn					
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 mét trở lên	600	600	300	300	
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét	400	400	200	200	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Ngõ, ngách, hẻm dưới 2 mét	350	350	200	200	
3	QUỐC LỘ 39 (TRỪ CÁC ĐOẠN QUA 2 THỊ TRẤN)					
	Từ Trạm bơm Đồng Hàn đến Trạm điện Minh Khai	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ Trạm điện Minh Khai đến Cầu La, xã Minh Khai	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Từ Cầu La đến ngã ba giáp Bến xe khách lối rẽ vào Sân vận động thị trấn Hưng Hà	4,000	4,000	2,000	2,000	
	Từ Cầu Đồng Tu đến hết Trạm điện Liên Hiệp (Không tính đoạn qua trung tâm Khánh Mỹ)	1,500	1,500	750	750	
	Từ nhà anh Lai đến nhà anh Thà (xã Phúc Khánh)	1,500	2,500	750	1,250	Điều chỉnh
	Từ giáp Trạm điện Liên Hiệp đến Cầu Lê	1,500	2,000	750	1,000	Điều chỉnh
	Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến Cầu Triều Dương	1,500	1,500	750	750	
4	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ					
4.1	ĐƯỜNG TỈNH 452 (ĐƯỜNG 224 CŨ)					
	Xã Chí Hoà: Đoạn từ cổng trại chăn nuôi đến hết Quỹ tín dụng xã	800	800	400	400	
	Xã Minh Khai					
	Từ ngã tư La đi xã Chí Hoà đến hết đất anh Sử	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Từ ngã tư La đi Trạm Chay đến hết đất anh Sơn (mộc)	3,000	3,000	1,500	1,500	
	Xã Thống Nhất: Đoạn từ Cầu Trạm Chay đến hết nhà ông Vận (ngã ba rẽ vào thôn Lương Trang)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Xã Đoan Hùng: Đoạn từ Đống Ba đến Trạm điện	1,000	1,000	500	500	
	Xã Hùng Dũng:Đoạn từ Trường phổ thông trung học Đông Hưng Hà đến Cầu Văn Cẩm	2,000	3,000	1,000	1,500	Điều chỉnh
	Xã Dân Chủ: Đoạn từ ngã tư Vang đến hết chợ Cầu (giáp Quỳnh Ngọc)	1,000	1,000	500	500	
4.2	ĐƯỜNG TỈNH 453 (ĐƯỜNG 226 CŨ)					
	Xã Chí Hoà: Đoạn từ anh Tài đến giáp Trường Tiểu học	800	800	400	400	
	Xã Minh Hoà: Đoạn từ ngã tư Thanh Lãng đến ngõ ông Kiệm	1,000	1,000	500	500	
	Xã Độc Lập: Đoạn từ cầu Phú Vinh đến ngã ba vào thôn Bùi Xá	600	600	300	300	
	Xã Minh Tân: Đoạn từ ngã ba Diêm đến Trạm Y tế	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Xã Hồng An: Từ ngã ba thôn Mậu đến Cầu Giàng	1,500	1,500	750	750	
	Xã Tiến Đức: Từ Cầu Giàng đến ngã ba Cầu Lê (giáp quốc lộ 39)	1,500	1,500	750	750	
4.3	ĐƯỜNG TỈNH 454 (ĐƯỜNG 223 CŨ)					
	Xã Hồng Minh: Đường 223 từ dốc đê Tịnh Xuyên đến ngã ba rẽ vào thôn Cổ Trai	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Xã Minh Hoà: Đoạn từ cầu vào Uỷ ban nhân dân xã đến Trạm biến thế	1,000	1,000	500	500	
	Xã Văn Lang: Đoạn từ ngã ba vào thôn Vĩnh Truyền đến Cầu Đót	800	800	400	400	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
	Xã Minh Khai: Từ Cầu Đót đến Trạm bơm thị trấn Hưng Hà	1,500	1,500	750	750	
4.4	**ĐƯỜNG TỈNH 455 (ĐƯỜNG 216 CŨ)**					
	Xã Tây Đô: Đoạn từ giáp xã Lô Giang đến Cầu Đô kỳ	800	800	400	400	
	Xã Đông Đô: Đoạn từ Sân vận động đến Cầu Bắc Sơn	1,500	2,000	750	1,000	Điều chỉnh
	Xã Bắc Sơn: Đoạn từ Cầu Bắc Sơn đến lối rẽ vào cửa miếu thôn Cộng Hòa	1,000	1,000	500	500	
4.5	**ĐƯỜNG HUYỆN 59 (ĐƯỜNG 223B CŨ)**					
	Xã Tân Tiến: Từ cống Sánh đến Cầu Tiên La	1,200	1,500	600	750	Đường nâng cấp
4.6	**ĐƯỜNG HUYỆN 60 (ĐƯỜNG 224B CŨ)**					
	Xã Đông Đô: Đoạn từ ngã ba chợ Đô Kỳ đến hết đất nhà ông Phóng	1,500	2,000	750	1,000	Điều chỉnh
	Xã Văn Cẩm: Đoạn từ Cầu Văn Cẩm đến đầu cầu đi Đông Đô	600	600	300	300	
	Xã Hùng Dũng					
	Đoạn từ ngã tư cống Rút đến Công ty Tiến Hùng	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Đoạn từ Hội trường thôn Nhân Phú đến cống ông Sở	1,200	1,200	600	600	
	Xã Điệp Nông: Đoạn từ Sân vận động xã đến Trạm bơm Việt Yên 1	1,500	1,500	750	750	
4.7	**ĐƯỜNG HUYỆN 61 (ĐƯỜNG 225 CŨ)**					
	Xã Tân Hòa: Đoạn từ Cầu Me đến ngã ba đi Hưng Nhân	800	800	400	400	
	Xã Hòa Tiến: Từ Cầu Me đến dốc Phan	600	600	300	300	
4.8	**ĐƯỜNG HUYỆN 62A (ĐƯỜNG 226B CŨ)**					
	Xã Hồng An: Từ ngã ba thôn Mậu đến Nhà lưu niệm Bác Hồ	1,000	1,000	500	500	
4.9	**ĐƯỜNG HUYỆN 63 (ĐƯỜNG 227 CŨ)**					
	Xã Thái Phương					
	Đoạn từ Trung tâm Thương mại Hương Sen đến Cầu Du	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Đoạn từ Trạm Y tế xã đến Trạm bơm thôn Trác Dương	1,200	1,500	600	750	Điều chỉnh
	Xã Minh Tân: Đoạn từ Cầu Du đến ngã ba Diêm	1,500	2,000	750	1,000	Đường nâng cấp
4.10	**ĐƯỜNG HUYỆN 64 (ĐƯỜNG 229 CŨ)**					
	Xã Thống Nhất: Đoạn từ cổng Trạm Y tế xã đến hết chợ Trạm Chay (ngã 3 lối rẽ vào thôn Ngoại Trang)	2,000	2,000	1,000	1,000	
	Xã Tây Đô: Đoạn từ Cầu Đô Kỳ đến hết đất nhà ông Hoạc	600	600	300	300	
4.11	**ĐƯỜNG HUYỆN 65 (ĐƯỜNG 228 CŨ)**					
	Xã Cộng Hòa: Đoạn từ nhà ông Trung đến Trạm bơm Chúa	600	600	300	300	
4.12	**ĐƯỜNG HUYỆN 66B (ĐH THÁI HƯNG CŨ)**					
	Xã Thái Hưng: Đoạn từ giáp quốc lộ 39 đến ngã ba đường vào cổng Trường Trung học cơ sở (bao gồm cả đất của xã Liên Hiệp)	500	500	250	250	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
4.13	**ĐƯỜNG HUYỆN 66C (ĐH KIM TRUNG CŨ)**					
	Xã Kim Trung: Đoạn từ nhà anh Quý (Kim Sơn 2) đến Trạm bơm gốc Đề	1,000	1,000	500	500	
4.14	**ĐƯỜNG HUYỆN 66D (ĐH HỒNG LĨNH CŨ)**					
	Xã Hồng Lĩnh: Đoạn từ giáp quốc lộ 39 đến Trạm Y tế xã	1,000	1,000	500	500	
5	**KHU DÂN CƯ CÁC XÃ NÔNG THÔN**					
5.1	**Xã Minh Khai**					
	Khu trung tâm Tư La: Bên phía đông sông 224 đến Cầu cổng Bệnh viện		2,000		1,000	*Xây mới*
	Phía đông sông 224 cũ từ cổng Bệnh viện đến cầu và Trường Mầm non thôn Tuy lai		1,000		500	*Xây mới*
5.2	**Xã Thống Nhất:**					
	Đoạn từ Cầu Đa Phú 2 đi Miếu Trúc xã Đoan Hùng		1,000		500	*Xây mới*
	Đoạn từ cầu giáp Văn Cẩm đến đầu cầu số 2 vào thôn An Đình		1,500		750	*Xây mới*
5.3	**Xã Phúc Khánh:** Đoạn từ ngã ba chợ giáp quốc lộ 39 đến hết đất nhà anh Ngân	2,500	2,500	1,250	1,250	
5.4	**Xã Điệp Nông:** Đường trục xã từ cổng Trạm Y tế đến cổng Uỷ ban nhân dân xã	1,500	1,500	750	750	
5.5	**Xã Tân Lễ:** Đoạn từ Cầu Hà đến hết đất trụ sở Uỷ ban nhân dân xã	1,500	1,500	750	750	
5.6	**Xã Tiến Đức:** Đoạn từ ngã ba rẽ vào Uỷ ban nhân dân xã đến giáp sân lễ hội Đền Trần		600		300	*Xây mới*
5.7	**Xã Tân Tiến:** Đoạn từ cống ông Sánh đến cống Bản	500	600	250	300	*Điều chỉnh*
5.8	**Xã Đoan Hùng:** Đường huyện đoạn từ Cầu Tiên La giáp Đền Tiên La	1,000	1,500	500	750	*Đường nâng cấp*
5.9	**Xã Kim Trung:** Đoạn từ Trạm bơm gốc Đề đến Cầu Kim Trung	800	800	400	400	
5.10	**Xã Cộng Hoà:** Đoạn từ chợ Nội đến cổng Trường Trung học cơ sở	600	600	300	300	
5.11	**Xã Chi Lăng**					
	Đoạn từ Cầu Bóng đến giáp Lô Giang	600	600	300	300	
	Đoạn từ trụ sở Uỷ ban nhân dân cũ đến trụ sở Uỷ ban nhân dân mới	600	600	300	300	
5.12	**Xã Hoà Bình:** Đường liên xã đoạn từ giáp xã Thống Nhất đi qua trụ sở Uỷ ban nhân dân xã đến giáp Tây Đô	600	600	300	300	
5.13	**Xã Canh Tân:** Đoạn từ giáp Thị trấn Hưng Nhân đến Trạm Y tế	800	800	400	400	
5.14	**Xã Văn Cẩm:** Đoạn từ cầu chợ Văn Cẩm đến cầu sang thôn An Khoái xã Thống Nhất	700	700	350	350	
5.15	**Xã Văn Lang:** Đoạn từ Cầu Đót đến Cầu Ngận	500	500	250	250	

STT	ĐỊA ĐIỂM	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp		Ghi Chú
		Năm 2012	Đề xuất năm 2013	Năm 2012	Đề xuất năm 2013	
5.16	**Xã Liên Hiệp**					
	Đoạn từ Cầu Lại đến Cầu Khuốc	700	700	350	350	
	Đoạn từ ngã ba giáp đường quốc lộ 39 đến Cầu Khuốc	700	700	350	350	
5.17	**Xã Duyên Hải:** Đoạn từ giáp đường 452 (224 cũ) đến cuối làng Khả Tiến	500	500	250	250	
6	**ĐẤT NÔNG THÔN (NGOÀI NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)**					
	Đường tỉnh lộ	600	600	300	300	
	Đường liên huyện	500	500	250	250	
	Đường liên liên xã, liên thôn	400	400	200	200	
	Ngõ thôn	300	300	200	200	

B. Bảng giá đất Nông nghiệp

ĐVT: Nghìn đồng/m2

STT	Loại đất	Giá đất theo quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	Đề xuất giá đất năm 2013	Ghi chú
1	**Đất trồng cây hàng năm**	42	42	
2	**Đất trồng cây lâu năm**	45	45	
3	**Đất nuôi trồng thủy sản**			
3.1	Loại 1: Đất NTTS vùng chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất làm muối) được cấp có thẩm quyền phê duyệt	42	42	
3.2	Loại 2: Đất còn lại	24	24	
4	**Đất làm muối**	24	24	

C. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp

C-1. Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp đã có trong Quyết định 2416/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh

ĐVT: Nghìn đồng/m2

STT	Tên Khu Công nghiệp, Cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất theo quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	Đề xuất giá đất 2013	Ghi chú
A	Khu Công nghiệp				
1	Phúc Khánh	Thành phố Thái Bình	820	820	
2	Nguyễn Đức Cảnh	Thành phố Thái Bình	820	820	
3	Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	700	700	
4	Cầu Nghìn	Huyện Quỳnh Phụ	700	700	
5	Gia Lễ	Huyện Đông Hưng	700	700	
6	Thụy Hà	Xã Thụy Hà huyện Thái Thụy	700	700	
7	Sông Trà	Huyện Vũ Thư - Thành Phố	700	700	
B	Cụm công nghiệp				
1	Phong Phú	Phường Tiền Phong - Thành phố Thái Bình	820	820	
2	Trần Lãm	Phường Trần Lãm - Thành phố Thái Bình	820	820	
3	Thị trấn Vũ Thư	Thị trấn Vũ Thư, Xã Minh Quang - Vũ Thư	700	700	
4	Tam Quang	Xã Tam Quang, Dũng Nghĩa, Vũ Thư	700	700	
5	Vũ Hội	Xã Vũ Hội - Vũ Thư	700	700	
6	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá - Vũ Thư	700	700	
7	Phúc Thành	Xã Phúc Thành - Vũ Thư	460	460	
8	Vũ Quý	Xã Vũ Quý - Kiến Xương	700	700	
9	Vũ Ninh	Xã Vũ Ninh - Kiến Xương	700	700	
10	Thanh Tân	Xã Thanh Tân - Kiến Xương	460	460	
11	Trà Lý	Xã Tây Lương - Tiền Hải	700	700	
12	Cửa Lân	Xã Nam Thịnh - Tiền Hải	460	460	
13	Mỹ Xuyên	Xã Thái Xuyên, Mỹ Lộc - Thái Thụy	460	460	
14	Thụy Dân	Xã Thụy Dân - Thái Thụy	460	460	
15	Đông La	Xã Đông La - Đông Hưng	700	700	
16	Đông Phong	Xã Đông Phong - Đông Hưng	700	700	
17	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá - Đông Hưng	700	700	
18	Đồng Tu	Thị trấn Hưng Hà, Phúc Khánh - Hưng Hà	700	700	
19	Hưng Nhân	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà	700	700	
20	Tiền Phong	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà	460	460	
21	Quỳnh Côi	Thị trấn Quỳnh Côi - Quỳnh Phụ	700	700	
22	Đập Neo	Xã Đồng Tiến - Quỳnh Phụ	460	460	
23	Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Hồng - Quỳnh Phụ	700	700	
24	An Ninh	Xã An Ninh - Quỳnh Phụ	460	460	
25	Xuân Quang	Xã Đông Xuân - Đông Quang huyện Đông Hưng	700	700	
26	Cụm công nghiệp làng nghề Phương La	Xã Thái Phương - Hưng Hà		700	Bổ sung
27	Cụm công nghiệp Tây An	Xã Tây An huyện Tiền Hải		460	Bổ sung

C - 2. Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp chưa được phê duyệt trong Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh

ĐVT: Nghìn đồng/m2

STT	Tên Khu Công nghiệp, Cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất theo quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	Đề xuất giá đất 2013	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp xã Song An	Xã Song An huyện Vũ Thư		700	Bổ sung
2	Cụm công nghiệp Thụy Tân	Xã Thụy Tân huyện Thái Thụy		460	Bổ sung